

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 32 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng lắp máy IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 2 năm 2008, thay đổi lần thứ hai vào ngày 18 tháng 05 năm 2011 về việc giảm vốn điều lệ từ 80.000.000.000 đồng còn 55.000.000.000 đồng và thay đổi tên công ty từ “Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO”

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

|                          |                    |                                    |
|--------------------------|--------------------|------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Nguyễn Cao Hà  | Chủ tịch                           |
|                          | Ông Mai Quốc Chính | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2013) |
|                          | Ông Trần Văn Phú   | Ủy viên                            |
|                          | Bà Lê Thị Liễu     | Ủy viên                            |
|                          | Bà Vũ Thị Hiền     | Ủy viên                            |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                     |                       |              |
|---------------------|-----------------------|--------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Nguyễn Cao Hà     | Giám đốc     |
|                     | Ông Nguyễn Quang Đồng | Phó Giám đốc |
|                     | Ông Hoàng Văn Khoa    | Phó Giám đốc |
|                     | Ông Nguyễn Quốc Dương | Phó Giám đốc |

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 4 năm 2014



Số: 311/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO, được lập ngày 07 tháng 4 năm 2014, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0779-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2014

**Nguyễn Song Toàn**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1551-2013-075-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| TÀI SẢN   | MS         | TM         | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
|   |            |            | VND                    | VND                    |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>148.262.065.709</b> | <b>123.545.719.565</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |            | <b>29.071.273.510</b>  | <b>12.697.534.014</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | 6.1        | 4.071.273.510          | 3.697.534.014          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |            | 25.000.000.000         | 9.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |            | <b>5.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác                                 | 121        | 6.2        | 5.000.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |            | <b>89.848.752.810</b>  | <b>69.907.770.322</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                              | 131        |            | 88.733.659.113         | 66.541.038.633         |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |            | 54.440.027             | 365.779.000            |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 6.3        | 1.156.928.695          | 3.000.952.689          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        |            | (96.275.025)           | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>6.4</b> | <b>23.951.516.394</b>  | <b>40.236.278.403</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |            | 23.951.516.394         | 40.236.278.403         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |            | <b>390.522.995</b>     | <b>704.136.826</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | 6.5        | 255.922.995            | 159.378.100            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | 6.6        | 134.600.000            | 544.758.726            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>36.844.138.841</b>  | <b>39.992.227.944</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |            | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |            | <b>36.333.745.192</b>  | <b>39.655.661.650</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 6.7        | 33.495.948.352         | 30.347.822.443         |
| - Nguyên giá  | 222        |            | 68.076.589.617         | 58.421.154.952         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |            | (34.580.641.265)       | (28.073.332.509)       |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        |            | 2.837.796.840          | 9.307.839.207          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>240</b> |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |            | <b>510.393.649</b>     | <b>336.566.294</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | 6.8        | 230.393.649            | 56.566.294             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        | 6.9        | 280.000.000            | 280.000.000            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                   | <b>270</b> |            | <b>185.106.204.550</b> | <b>163.537.947.509</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM          | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>111.873.298.736</b> | <b>89.173.070.102</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>85.792.521.572</b>  | <b>58.706.421.234</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 6.10        | 43.413.645.352         | 23.402.227.526         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 30.831.949.414         | 19.723.021.102         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 1.350.515.187          | 3.272.554.051          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 6.11        | 2.480.766.008          | 3.656.413.049          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 3.176.621.374          | 3.090.722.375          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | -                      | 804.894.203            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 6.12        | 2.572.532.504          | 3.295.111.928          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 1.966.491.733          | 1.461.477.000          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>26.080.777.164</b>  | <b>30.466.648.868</b>  |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 6.13        | 5.592.355.568          | 9.950.000.000          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        | 6.14        | 20.488.421.596         | 20.516.648.868         |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400= 410+430)</b>            | <b>400</b> |             | <b>73.232.905.814</b>  | <b>74.364.877.407</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>6.15</b> | <b>73.232.905.814</b>  | <b>74.364.877.407</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 7.514.516.796          | 7.045.514.052          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 2.201.431.733          | 1.592.227.000          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 8.516.957.285          | 10.727.136.355         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>185.106.204.550</b> | <b>163.537.947.509</b> |

Đồng Nai, ngày 07 tháng 4 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU   | MS | TM   | Năm 2013        | Năm 2012        |
|--|----|------|-----------------|-----------------|
|  |    |      | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01 | 6.16 | 150.701.255.215 | 171.144.869.457 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02 |      | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)    | 10 |      | 150.701.255.215 | 171.144.869.457 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                          | 11 | 6.17 | 129.623.055.181 | 148.670.734.687 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20 |      | 21.078.200.034  | 22.474.134.770  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21 | 6.18 | 2.021.225.203   | 1.246.374.326   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22 | 6.19 | 4.070.146.936   | 4.025.802.294   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                      | 23 |      | 3.931.475.900   | 3.902.660.103   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24 |      | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 25 | 6.2  | 8.825.555.245   | 7.649.474.588   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24} | 30 |      | 10.203.723.056  | 12.045.232.214  |
| 11. Thu nhập khác  | 31 | 6.21 | 771.970.362     | 471.461.788     |
| 12. Chi phí khác   | 32 | 6.21 | 275.764.643     | -               |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40 |      | 496.205.719     | 471.461.788     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                 | 50 |      | 10.699.928.775  | 12.516.694.002  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51 | 6.22 | 2.756.695.635   | 2.244.921.539   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52 |      | -               | -               |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)          | 60 |      | 7.943.233.140   | 10.271.772.463  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70 | 6.23 | 1.444           | 1.868           |

Đồng Nai, ngày 07 tháng 4 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp trực tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Chỉ tiêu   | MS        | Năm 2013               | Năm 2012                |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
|  |           | VND                    | VND                     |
| 1  | 2         | 4                      | 5                       |
| <b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                        |                         |
| 1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 134.128.197.443        | 117.701.083.552         |
| 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        | (85.408.258.623)       | (96.815.723.569)        |
| 3.Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | (23.200.224.862)       | (40.063.045.850)        |
| 4.Tiền chi trả lãi vay   | 04        | (3.942.905.145)        | (4.140.251.486)         |
| 5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 05        | (2.533.016.164)        | (3.638.058.182)         |
| 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | 7.665.824.920          | 2.242.200.007           |
| 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        | (11.160.401.951)       | (14.392.065.242)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> | <b>15.549.215.618</b>  | <b>(39.105.860.770)</b> |
| <b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                        |                         |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | (4.488.372.581)        | (6.474.837.534)         |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        | (5.000.000.000)        | -                       |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 1.692.778.040          | 1.087.565.398           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> | <b>(7.795.594.541)</b> | <b>(5.387.272.136)</b>  |
| <b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                        |                         |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33        | 99.778.992.913         | 101.392.756.562         |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (84.123.090.014)       | (107.063.206.750)       |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        | (7.046.650.875)        | (6.255.377.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>8.609.252.024</b>   | <b>(11.925.827.688)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>                | <b>50</b> | <b>16.362.873.101</b>  | <b>(56.418.960.594)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                          | <b>60</b> | <b>12.697.534.014</b>  | <b>69.074.584.402</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 61        | 10.866.395             | 41.910.206              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)</b>              | <b>70</b> | <b>29.071.273.510</b>  | <b>12.697.534.014</b>   |

Đồng Nai, ngày 07 tháng 4 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09-DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 2 năm 2008, thay đổi lần thứ hai vào ngày 18 tháng 05 năm 2011 về việc giảm vốn điều lệ từ 80.000.000.000 tỷ đồng xuống 55.000.000.000 tỷ đồng.

**Sở hữu vốn theo Giấy phép kinh doanh:**

|   | Cổ phần          | VND                   | Tỷ lệ sở hữu |
|---|------------------|-----------------------|--------------|
| <b>I. Cổ đông sáng lập</b>  |                  |                       |              |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam | 1.106.891        | 11.068.910.000        | 20.13%       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO             | 264.424          | 2.644.240.000         | 4.81%        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (IDICO CONAC)       | 48.685           | 486.850.000           | 0.89%        |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO       | 285.665          | 2.856.650.000         | 5.19%        |
| <b>II. Các cổ đông khác</b>                                       |                  |                       |              |
| Các cổ đông khác  | 3.794.335        | 37.943.350.000        | 68.99%       |
| <b>Tổng</b>   | <b>5.500.000</b> | <b>55.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Số lao động tại ngày 31/12/2013: 118 người (tại ngày 31/12/2012 là 124 người)

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực, hệ thống đường ống áp lực cho các loại dây chuyền công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành công nghiệp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm): gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV. Gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cầu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sàn công nghiệp, cảng biển và sông;
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công, lắp đặt thiết bị cho nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính trong năm 2013 là xây dựng, gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn, gia công, lắp đặt thiết bị cho nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

## 4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

### Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



## 5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

### Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | 2013    |
|----------------------------|---------|
|                            | Số năm  |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 - 20 |
| Máy móc và thiết bị        | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải        | 03 - 08 |
| Thiết bị văn phòng         | 03      |
| Tài sản khác               | 05      |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.



5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm 2013, có 397.726.389 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty. (Năm 2012 là: 165.430.661 đồng)

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 173.516.562           | 198.028.310           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 3.897.756.948         | 3.499.505.704         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 25.000.000.000        | 9.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                    | <b>29.071.273.510</b> | <b>12.697.534.014</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của các hợp đồng tiền gửi số 07, 08, 09/2013/HĐTG/BIDV-LAMA tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai với lãi suất 7%/năm.

**6.2. Đầu tư ngắn hạn khác**

Khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh giá trị tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo Hợp đồng tiền gửi số 11/2013/HĐTG/BIDV-LAMA ngày 18 tháng 11 năm 2013 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai.

**6.3. Phải thu khác**

|  | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV | 820.274.713          | 2.579.611.213        |
| Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế                                 | -                    | 5.639.355            |
| Thuế thu nhập cá nhân  | -                    | 415.702.121          |
| Các khoản phải thu khác  | 336.653.982          | -                    |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.156.928.695</b> | <b>3.000.952.689</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.4. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 6.082.411.548         | 2.460.536.795         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 159.434.025           | 137.783.620           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 17.709.670.821        | 37.637.957.988        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>23.951.516.394</b> | <b>40.236.278.403</b> |

**6.5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                         | 31/12/2013         | 01/01/2013         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 255.922.995        | 159.378.100        |
| <b>Tổng</b>             | <b>255.922.995</b> | <b>159.378.100</b> |

**6.6. Tài sản ngắn hạn khác**

|             | 31/12/2013         | 01/01/2013         |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | VND                | VND                |
| Tạm ứng     | 134.600.000        | 544.758.726        |
| <b>Tổng</b> | <b>134.600.000</b> | <b>544.758.726</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẬP MÁY IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.7. Tài sản cố định hữu hình**

MẪU B 09-DN  
 Đơn vị: VND

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dung cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng                  |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                       |                                    |                             |                       |                       |
| Số dư tại 01/01/2013          | 19.092.396.491           | 34.108.596.942        | 4.526.787.483                      | 477.157.329                 | 216.216.707           | 58.421.154.952        |
| Tăng trong năm                | 10.361.089.512           | 453.900.000           | 90.909.091                         | 18.172.727                  | -                     | 10.924.071.330        |
| Mua trong năm                 | -                        | 453.900.000           | 90.909.091                         | -                           | -                     | 544.809.091           |
| XDCB hoàn thành               | 10.361.089.512           | -                     | -                                  | -                           | -                     | 10.361.089.512        |
| Tăng khác                     | -                        | -                     | -                                  | 18.172.727                  | -                     | 18.172.727            |
| Giảm trong năm                | -                        | 602.390.266           | -                                  | 495.330.056                 | 170.916.343           | 1.268.636.665         |
| Phân loại theo TT45/2013      | -                        | 602.390.266           | -                                  | 495.330.056                 | 170.916.343           | 1.268.636.665         |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b>   | <b>29.453.486.003</b>    | <b>33.960.106.676</b> | <b>4.617.696.574</b>               | <b>-</b>                    | <b>45.300.364</b>     | <b>68.076.589.617</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                       |                                    |                             |                       |                       |
| Số dư tại 01/01/2013          | 2.898.508.430            | 22.476.101.980        | 2.203.105.095                      | 342.488.284                 | 153.128.720           | 28.073.332.509        |
| Tăng trong năm                | 1.305.808.835            | 5.385.473.194         | 732.842.554                        | 23.171.111                  | 24.606.296            | 7.471.901.990         |
| Khấu hao trong năm            | 1.305.808.835            | 5.385.473.194         | 732.842.554                        | 23.171.111                  | 24.606.296            | 7.471.901.990         |
| Giảm trong năm                | -                        | 466.499.187           | -                                  | 365.659.395                 | 132.434.652           | 964.593.234           |
| Phân loại theo TT45/2013      | -                        | 466.499.187           | -                                  | 365.659.395                 | 132.434.652           | 964.593.234           |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b>   | <b>4.204.317.265</b>     | <b>27.395.075.987</b> | <b>2.935.947.649</b>               | <b>-</b>                    | <b>45.300.364</b>     | <b>34.580.641.265</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                       |                                    |                             |                       |                       |
| Tại 01/01/2013                | 16.193.888.061           | 11.632.494.962        | 2.323.682.388                      | 134.669.045                 | 63.087.987            | 30.347.822.443        |
| Tại 31/12/2013                | 25.249.168.738           | 6.565.030.689         | 1.681.748.925                      | -                           | -                     | 33.495.948.352        |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với giá trị là 10.008.016.150 đồng (tại 31/12/2012: 3.968.009.799 đồng).

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8.492.040.919 đồng (tại 31/12/2012: 14.572.742.552 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN DẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.8. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn cuối năm phản ánh giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

**6.9. Tài sản dài hạn khác**

|                         | 31/12/2013<br>VND  | 01/01/2013<br>VND  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Kỹ quỹ, ký cược dài hạn | 280.000.000        | 280.000.000        |
| <b>Tổng</b>             | <b>280.000.000</b> | <b>280.000.000</b> |

**6.10. Vay và nợ ngắn hạn**

|  | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Vay ngắn hạn</b>   | <b>37.963.681.352</b> | <b>19.102.227.526</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai (*) | 37.963.681.352        | 19.102.227.526        |
| <b>2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>5.449.964.000</b>  | <b>4.300.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai     | 5.449.964.000         | 4.300.000.000         |
| <b>Tổng</b>  | <b>43.413.645.352</b> | <b>23.402.227.526</b> |

(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/HĐ ngày 20/06/2013

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| Số tiền được vay                  | 45.000.000.000 đồng  |
| Mục đích vay                      | Bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C   |
| Thời hạn vay                      | 12 tháng   |
| Lãi suất vay                      | Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất bình quân từ 8,5% đến 11,5%/năm.            |
| Hình thức đảm bảo tiền vay        | Hình thức đảm bảo tiền vay là tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu, hợp đồng thế chấp tài sản. |
| Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 | 37.963.681.352 đồng  |

**6.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.148.601.807        | 2.397.378.710        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.274.022.486        | 1.050.343.015        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 58.141.715           | 208.691.324          |
| <b>Tổng</b>                | <b>2.480.766.008</b> | <b>3.656.413.049</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

|                               | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn            | 962.976.779          | 893.106.000          |
| Bảo hiểm xã hội và y tế       | 1.504.053            | -                    |
| Phải trả cho các đội thi công | 1.608.051.672        | 2.402.005.928        |
| <b>Tổng</b>                   | <b>2.572.532.504</b> | <b>3.295.111.928</b> |

**6.13. Vay và nợ dài hạn**

|  | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>1. Vay dài hạn</b>  | <b>11.042.319.568</b> | <b>14.250.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai (*) | 11.042.319.568        | 14.250.000.000        |
| <b>2. Chuyển sang nợ ngắn hạn</b>  | <b>5.449.964.000</b>  | <b>4.300.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai (*) | 5.449.964.000         | 4.300.000.000         |
| <b>Tổng</b>  | <b>5.592.355.568</b>  | <b>9.950.000.000</b>  |

**Chi tiết lịch trả nợ vay dài hạn**

|   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Từ 1 năm trở xuống                      | 5.449.964.000         | 4.300.000.000         |
| Trên 1 năm đến 5 năm                    | 5.592.355.568         | 6.450.000.000         |
| Trên 5 năm                              | -                     | 3.500.000.000         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>11.042.319.568</b> | <b>14.250.000.000</b> |
| Trừ khoản đã phân loại sang nợ ngắn hạn | 5.449.964.000         | 4.300.000.000         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>5.592.355.568</b>  | <b>9.950.000.000</b>  |

**(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 02/2009/HĐTD ngày 14/12/2009**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| Số tiền được vay                  | 29.000.000.000 đồng  |
| Mục đích vay                      | Đầu tư xây dựng dự án " Nhà xưởng chính Lama - IDICO giai đoạn 1     |
| Thời hạn vay                      | 60 tháng   |
| Lãi suất vay                      | Lãi suất cho vay trong hạn 12%/ năm và được điều chỉnh 3 tháng/ lần. |
| Hình thức đảm bảo tiền vay        | Hợp đồng thế chấp  |
| Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 | 3.649.964.000 đồng   |

**(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 02/2012/HĐTD ngày 08/08/2012**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| Số tiền được vay                  | 7.000.000.000 đồng  |
| Mục đích vay                      | Đầu tư xây dựng dự án " Nhà xưởng chính Lama - IDICO mở rộng        |
| Thời hạn vay                      | 60 tháng  |
| Lãi suất vay                      | Lãi suất cho vay trong hạn 15%/ năm và được điều chỉnh 3 tháng/ lần |
| Hình thức đảm bảo tiền vay        | Hợp đồng thế chấp   |
| Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 | 6.300.000.000 đồng  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN DẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.13 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)****(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2013/HĐ ngày 17/06/2013**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| Số tiền được vay                  | 4.000.000.000 đồng  |
| Mục đích vay                      | Đầu tư xây dựng nhà xưởng gia công thép không gỉ.   |
| Thời hạn vay                      | 60 tháng  |
| Lãi suất vay                      | theo thông báo của ngân hàng tại ngày giải ngân và sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo lãi suất của BIDV  |
| Hình thức đảm bảo tiền vay        | Thế chấp, cầm cố tài sản là các tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐTC ngày 17/06/2013 và các phụ lục, văn bản sửa đổi. |
| Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 | 1.092.319.568 đồng  |

**6.14. Dự phòng phải trả dài hạn**

|  | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Lắp đặt cơ khí thủy công Nhà máy thủy điện Đakmi 4 | 16.209.445.705        | 16.237.672.977        |
| Lắp đặt cơ điện nhà máy thủy điện Đakmi 4          | 2.663.368.759         | 2.663.368.759         |
| Gia công hàng xuất khẩu công ty Danieli            | 1.615.607.132         | 1.615.607.132         |
| <b>Tổng</b>  | <b>20.488.421.596</b> | <b>20.516.648.868</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẤP MÁX IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.15. Vốn chủ sở hữu**

**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

MẪU B 09-DN

Đơn vị tính: VND

|                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                  |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2012            | 55.000.000.000               | 1.490.474                     | 3.874.087.601            | 779.645.000               | 14.367.554.343                       | 74.022.777.418        |
| Tăng trong năm                  | 448.000.000                  | 41.276.504                    | 3.171.426.451            | 912.582.000               | 10.271.772.463                       | 14.845.057.418        |
| Tăng vốn                        | 448.000.000                  | -                             | -                        | -                         | -                                    | 448.000.000           |
| Lãi trong năm                   | -                            | -                             | -                        | -                         | 10.271.772.463                       | 10.271.772.463        |
| Phân phối lợi nhuận             | -                            | -                             | 666.516.873              | 912.582.000               | -                                    | 1.579.098.873         |
| Thuế TNDN miễn giảm bổ sung quỹ | -                            | -                             | 2.504.909.578            | -                         | -                                    | 2.504.909.578         |
| Tăng khác                       | -                            | 41.276.504                    | -                        | -                         | -                                    | 41.276.504            |
| <b>Giảm trong năm</b>           | <b>448.000.000</b>           | <b>42.766.978</b>             | <b>-</b>                 | <b>100.000.000</b>        | <b>13.912.190.451</b>                | <b>14.502.957.429</b> |
| Giảm vốn                        | 448.000.000                  | -                             | -                        | -                         | -                                    | 448.000.000           |
| Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi  | -                            | -                             | -                        | -                         | 1.412.582.000                        | 1.412.582.000         |
| Trích quỹ Dự phòng Tài chính    | -                            | -                             | -                        | -                         | 912.582.000                          | 912.582.000           |
| Trích quỹ Đầu tư Phát triển     | -                            | -                             | -                        | -                         | 666.516.873                          | 666.516.873           |
| Thù lao Hội đồng Quản trị       | -                            | -                             | -                        | -                         | 165.600.000                          | 165.600.000           |
| Chia cổ tức năm 2011            | -                            | -                             | -                        | -                         | 8.250.000.000                        | 8.250.000.000         |
| Giảm khác                       | -                            | 42.766.978                    | -                        | 100.000.000               | 2.504.909.578                        | 2.647.676.556         |
| <b>Số dư tại 31/12/2012</b>     | <b>55.000.000.000</b>        | <b>-</b>                      | <b>7.045.514.052</b>     | <b>1.592.227.000</b>      | <b>10.727.136.355</b>                | <b>74.364.877.407</b> |
| Số dư tại 01/01/2013            | 55.000.000.000               | -                             | 7.045.514.052            | 1.592.227.000             | 10.727.136.355                       | 74.364.877.407        |
| Tăng trong năm                  | -                            | -                             | 469.002.744              | 609.204.733               | 7.943.233.140                        | 9.021.440.617         |
| Lãi trong năm                   | -                            | -                             | -                        | -                         | 7.943.233.140                        | 7.943.233.140         |
| Phân phối lợi nhuận             | -                            | -                             | 469.002.744              | 609.204.733               | -                                    | 1.078.207.477         |
| <b>Giảm trong năm</b>           | <b>-</b>                     | <b>-</b>                      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  | <b>10.153.412.210</b>                | <b>10.153.412.210</b> |
| Chia cổ tức năm 2012            | -                            | -                             | -                        | -                         | 8.250.000.000                        | 8.250.000.000         |
| Trích quỹ Đầu tư Phát triển     | -                            | -                             | -                        | -                         | 469.002.744                          | 469.002.744           |
| Trích quỹ Dự phòng Tài chính    | -                            | -                             | -                        | -                         | 609.204.733                          | 609.204.733           |
| Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi  | -                            | -                             | -                        | -                         | 609.204.733                          | 609.204.733           |
| Thù lao Hội đồng Quản trị       | -                            | -                             | -                        | -                         | 216.000.000                          | 216.000.000           |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b>     | <b>55.000.000.000</b>        | <b>-</b>                      | <b>7.514.516.796</b>     | <b>2.201.431.733</b>      | <b>8.516.957.285</b>                 | <b>73.232.905.814</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|  | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV | 11.068.910.000        | 11.068.910.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO                        | 2.644.240.000         | 2.644.240.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO                                | 486.850.000           | 486.850.000           |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO                  | 2.856.650.000         | 2.856.650.000         |
| Vốn góp của đối tượng khác   | 37.943.350.000        | 37.943.350.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần   |                       |                       |
| <b>Tổng</b>  | <b>55.000.000.000</b> | <b>55.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                              | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 55.000.000.000  | 55.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm       | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm       | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 55.000.000.000  | 55.000.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | -               | 8.250.000.000   |

**d. Cổ phiếu**

|   | 31/12/2013<br>CP | 01/01/2013<br>CP |
|---|------------------|------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>5.500.000</b> | <b>5.500.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 5.500.000        | 5.500.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>5.500.000</b> | <b>5.500.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 5.500.000        | 5.500.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                | -                |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/Cổ phiếu*

**6.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                  | Năm 2013<br>VND        | Năm 2012<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây dựng     | 146.474.967.304        | 168.415.304.374        |
| Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác | 4.226.287.911          | 2.729.565.083          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>150.701.255.215</b> | <b>171.144.869.457</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.17. Giá vốn hàng bán**

|                                | Năm 2013<br>VND        | Năm 2012<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây dựng     | 126.026.974.164        | 146.508.659.929        |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác | 3.596.081.017          | 2.162.074.758          |
| <b>Tổng</b>                    | <b>129.623.055.181</b> | <b>148.670.734.687</b> |

**6.18. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2013<br>VND      | Năm 2012<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.693.700.965        | 1.087.565.398        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 327.524.238          | 158.808.928          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>2.021.225.203</b> | <b>1.246.374.326</b> |

**6.19. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                     | Năm 2013<br>VND      | Năm 2012<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                        | 3.931.475.900        | 3.902.660.103        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 101.405.312          | 12.619.135           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 37.265.724           | 990.261              |
| Chi phí tài chính khác              | -                    | 109.532.795          |
| <b>Tổng</b>                         | <b>4.070.146.936</b> | <b>4.025.802.294</b> |

**6.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2013<br>VND      | Năm 2012<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 5.666.438.635        | 4.859.603.224        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 283.722.059          | 336.088.215          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 238.397.245          | 140.065.256          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 413.645.002          | 564.198.993          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 687.630.612          | 467.627.489          |
| Chi phí dự phòng                 | 96.275.025           | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 466.184.616          | 569.781.391          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 973.262.051          | 712.110.020          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>8.825.555.245</b> | <b>7.649.474.588</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN DẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.21. Lợi nhuận khác**

|                                      | Năm 2013<br>VND    | Năm 2012<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                 | <b>771.970.362</b> | <b>471.461.788</b> |
| Nhượng lại điện sử dụng              | 26.544.276         | 59.657.123         |
| Cho thuê mặt bằng lưu thông hàng hóa | 618.301.368        | 230.363.636        |
| Thu nhập khác                        | 127.124.718        | -                  |
| Thu tiền bồi dưỡng tay nghề          | -                  | 10.801.833         |
| Hoàn nhập dự phòng, trích trước      | -                  | 43.598.899         |
| Xử lý kiểm kê                        | -                  | 92.118.754         |
| Xử lý công nợ                        | -                  | 34.921.543         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>771.970.362</b> | <b>471.461.788</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                  | <b>275.764.643</b> | -                  |
| Chi phí khác                         | 275.764.643        | -                  |
| <b>Tổng</b>                          | <b>275.764.643</b> | -                  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                | <b>496.205.719</b> | <b>471.461.788</b> |

**6.22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2013<br>VND       | Năm 2012<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b>10.699.928.775</b> | <b>12.516.694.002</b> |
| <b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b> | <b>326.853.766</b>    | <b>58.648.205</b>     |
| - Các khoản chi phí không hợp lý             | 58.777.653            | 58.648.205            |
| - Chi phí phạt vi phạm hành chính            | 230.810.389           | -                     |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 37.265.724            | -                     |
| <b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b> | -                     | -                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                    | <b>11.026.782.541</b> | <b>12.575.342.207</b> |
| <b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính</b> | <b>8.783.178.488</b>  | <b>11.985.520.165</b> |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng                  | 25%                   | 25%                   |
| <b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</b>  | <b>2.243.604.053</b>  | <b>589.822.042</b>    |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng                  | 25%                   | 25%                   |
| Thuế TNDN phát sinh trong năm                | 2.756.695.635         | 3.143.835.552         |
| Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm (*)      | -                     | 898.914.013           |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                     | <b>2.756.695.635</b>  | <b>2.244.921.539</b>  |

(\*) Công ty đã gửi công văn lên cơ quan thuế về việc xem xét miễn ưu đãi và miễn giảm thuế TNDN năm 2011, năm 2012 và năm 2013 theo quy định tại Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư: Phần B Phụ lục I danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư thì công ty nằm trong địa bàn khác là các Khu công nghệ cao, Khu kinh tế hưởng ưu đãi theo Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ và theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007, khoản 2.b mục III, khoản 1.d mục IV phần E quy định “ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm và miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đối với Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn”.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN DẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.23. Lãi trên cổ phiếu**

|   | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 7.943.233.140   | 10.271.772.463  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7.943.233.140   | 10.271.772.463  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)        | 5.500.000       | 5.500.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                  | <b>1.444</b>    | <b>1.868</b>    |

**6.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2013<br>VND        | Năm 2012<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 69.455.900.349         | 51.221.106.161         |
| Chi phí nhân công                | 24.016.264.155         | 32.793.016.114         |
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 1.394.548.518          | 1.954.542.807          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.471.901.990          | 8.033.647.258          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 687.630.612            | 467.848.069            |
| Chi phí dự phòng                 | 96.275.025             | 2.282.205.041          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.134.610.313         | 24.498.003.818         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.372.865.188          | 1.685.819.713          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>118.629.996.150</b> | <b>122.936.188.981</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông:

| Bên liên quan                                    | Tính chất giao dịch | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|--|---------------------|----------------------|----------------------|
| Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Thu nhập từ lương   | 909.773.000          | 933.921.000          |
|  | Thương              | 216.000.000          | 165.600.000          |
| <b>Tổng</b>                                      |                     | <b>1.125.773.000</b> | <b>1.099.521.000</b> |

**Giao dịch bán:**

| Bên liên quan  | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch        | Năm 2013<br>VND       | Năm 2012<br>VND       |
|--|-------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO                          | Cùng TCT    | Giá trị xây lắp            | 936.433.315           | 842.954.127           |
| Ban Quản lý Nhà máy Thủy điện Đakmi 4  | Cùng TCT    | Xây lắp và cung cấp vật tư | 27.395.863.687        | 82.447.565.084        |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO Quảng Ngãi                                 | Cùng TCT    | Giá trị xây lắp            | -                     | 2.532.000.000         |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV | Công ty mẹ  | Giá trị xây lắp            | 4.325.785.454         | 1.812.570.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng   | Cùng TCT    | Sửa chữa cần pittong       | -                     | 12.798.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - IDICO (UDICO)                      | Cùng TCT    | Giá trị xây lắp            | -                     | 1.255.202.667         |
| Chi nhánh Tổng Công ty IDICO tại Miền Đông   | Cùng TCT    | Sơn xe bồn                 | -                     | 26.841.600            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí IDICO tại TP.HCM                          | Cùng TCT    | Giá trị xây lắp            | 8.583.129.728         | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO  | Cùng TCT    | Xây dựng                   | 2.998.821.195         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO  | Cùng TCT    | Giá trị xây lắp            | 44.160.000            | -                     |
| <b>Tổng</b>  |             |                            | <b>44.284.193.379</b> | <b>88.929.931.478</b> |

Handwritten signatures and stamps in red ink, including a circular stamp and a signature.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁC IDICO**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch mua:**

| Bên liên quan   | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch                   | Năm 2013<br>VND      | Năm 2012<br>VND      |
|---|-------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO     | Cùng TCT    | Giá trị xây lắp                       | -                    | 2.722.810.855        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - IDICO (UDICO) | Cùng TCT    | Tiền thuê văn phòng, thuê đất         | 857.684.480          | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO    | Cùng TCT    | Tiền điện                             | 819.240.750          | 577.250.445          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư vãn Đầu tư IDICO                         | Cùng TCT    | Giá trị xây lắp                       | 2.774.030.260        | -                    |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO                                 | Cùng TCT    | Nhập dầu nhớt, vật tư                 | -                    | 881.998              |
|   |             | Thiết kế bản vẽ                       | -                    | 45.454.545           |
|   |             | Tiền điện, bê tông phục vụ công trình | -                    | 212.275.523          |
| <b>Tổng</b>   |             |                                       | <b>4.450.955.490</b> | <b>3.558.673.366</b> |

**Giao dịch khác:**

| Bên liên quan  | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2013<br>VND      | Năm 2012<br>VND       |
|--|-------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV | Công ty mẹ  | Phải trả lãi vay    | -                    | 2.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO  | Cùng TCT    | Cổ tức phải trả     | 1.660.336.500        | 1.593.136.500         |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO                          | Cùng TCT    | Bù trừ công nợ      | -                    | 10.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO                                | Cùng TCT    | Cổ tức phải trả     | 73.027.500           | -                     |
| Công ty Cổ phần Cường Thuận IDICO  | Cùng TCT    | Cổ tức phải trả     | 428.497.500          | -                     |
|  |             | Cổ tức phải trả     | 396.636.000          | -                     |
|  |             | Cổ tức phải trả     | 360.000.000          | -                     |
| <b>Tổng</b>  |             |                     | <b>2.918.497.500</b> | <b>14.093.136.500</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN DẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan**

| Bên liên quan  | Tính chất giao dịch     | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|--|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng số 10 IDICO  | Phải thu khách hàng     | 3.191.911.519         | 1.493.208.204         |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO Quảng Ngãi                                 | Phải thu khách hàng     | -                     | 846.285.000           |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - IDICO (UDICO)                      | Phải thu khách hàng     | -                     | 1.311.061.547         |
| Ban Quản lý Nhà máy Thủy điện Đakmi 4  | Phải trả nhà cung cấp   | 2.271.423.588         | 634.975.489           |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp và Khu Công nghiệp IDICO       | Phải thu khách hàng     | 45.138.903.081        | 54.879.477.965        |
| Tổng Công ty Dầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) - TNHH MTV | Phải thu khác           | 16.683.310.227        | -                     |
| Công Ty Cổ phần Kiểm định VINACONTROL-IVC  | Phải thu khách hàng     | -                     | 797.590.794           |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO  | Phải trả nhà cung cấp   | 404.760.005           | 2.516.874.568         |
|  | Trả trước cho người bán | -                     | 23.718.065            |
|  | Phải thu khác           | 820.274.713           | 2.579.611.213         |
|  | Phải thu khách hàng     | 3.619.045.935         | -                     |
|  | Phải trả nhà cung cấp   | 277.651.749           | 527.651.749           |
|  | Phải trả nhà cung cấp   | -                     | 70.993.167            |
|  | Phải thu khách hàng     | 295.345.040           | -                     |
| <b>Tổng</b>  |                         | <b>72.702.625.857</b> | <b>65.681.447.761</b> |



**7.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.10 và 6.13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | 31/12/2013     | 01/01/2013     |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Các khoản vay                           | 49.006.000.920 | 33.352.227.526 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.071.273.510 | 12.697.534.014 |
| Nợ thuần                                | 19.934.727.410 | 20.654.693.512 |
| Vốn chủ sở hữu                          | 73.232.905.814 | 74.364.877.407 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | 27,22%         | 27,77%         |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

|                                      | 31/12/2013             | 01/01/2013            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | VND                    | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 29.071.273.510         | 12.697.534.014        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 89.794.312.783         | 69.541.991.322        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>123.865.586.293</b> | <b>82.239.525.336</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                       |
| Các khoản vay                        | 49.006.000.920         | 33.352.227.526        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 33.404.481.918         | 23.018.133.030        |
| Chi phí phải trả                     | -                      | 804.894.203           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>82.410.482.838</b>  | <b>57.175.254.759</b> |

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 96.275.025 đồng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1- 5 năm<br>VND   | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2013</b>                   |                       |                      |                       |
| Các khoản vay                       | 43.413.645.352        | 5.592.355.568        | 49.006.000.920        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.404.481.918        | -                    | 33.404.481.918        |
| Chi phí phải trả                    | -                     | -                    | -                     |
| <b>Tổng</b>                         | <b>76.818.127.270</b> | <b>5.592.355.568</b> | <b>82.410.482.838</b> |
| <b>01/01/2013</b>                   |                       |                      |                       |
| Các khoản vay                       | 23.402.227.526        | 9.950.000.000        | 33.352.227.526        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 23.018.133.030        | -                    | 23.018.133.030        |
| Chi phí phải trả                    | 804.894.203           | -                    | 804.894.203           |
| <b>Tổng</b>                         | <b>47.225.254.759</b> | <b>9.950.000.000</b> | <b>57.175.254.759</b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>31/12/2013</b>                    |                        |                    |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 29.071.273.510         | -                  | 29.071.273.510         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 89.794.312.783         | -                  | 89.794.312.783         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>123.865.586.293</b> | <b>-</b>           | <b>123.865.586.293</b> |
| <b>01/01/2013</b>                    |                        |                    |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 12.697.534.014         | -                  | 12.697.534.014         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.541.991.322         | -                  | 69.541.991.322         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>82.239.525.336</b>  | <b>-</b>           | <b>82.239.525.336</b>  |



**7.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

**Người lập**



**Trần Văn Ngọc**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Hiền**

*Đồng Nai, ngày 07 tháng 4 năm 2014*

**Giám đốc**



**Nguyễn Cao Hà**

